

ĐỀ SỐ 10

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

City Life: Now and Then

Explore the (1) _____ evolution of city life at our exhibition, "City Life: Now and Then". This exhibition, held at The Urban History Museum, reminds visitors (2) _____ how cities have grown and changed over the decades. It showcases a(n) (3) _____ of photos, objects, and videos, helping you (4) _____ both old traditions and modern developments.

Designed to educate and inspire, the exhibition offers visitors the chance (5) _____ guided tours and hands-on activities. Some displays focus on what remains timeless in city life, while (6) _____ highlight the exciting transformations.

Dates: December 1–15

Location: Urban History Museum

Admission: Free

Don't miss this incredible journey through the history of urban living!

DỊCH BÀI:

City Life: Now and Then	Cuộc sống thành phố: Xưa và Nay
<i>Explore the fascinating evolution of city life at our exhibition, "City Life: Now and Then".</i>	<i>Khám phá sự tiến hóa hấp dẫn của cuộc sống thành phố tại triển lãm "Cuộc sống thành phố: Xưa và Nay".</i>
<i>This exhibition, held at The Urban History Museum, reminds visitors of how cities have grown and changed over the decades. It showcases a variety of photos, objects, and videos, helping you discover both old traditions and modern developments.</i>	<i>Triển lãm này, được tổ chức tại Bảo tàng Lịch sử Đô thị, sẽ nhắc nhở du khách về sự phát triển và thay đổi của các thành phố qua các thập kỷ. Triển lãm trưng bày đa dạng các bức ảnh, đồ vật và video, giúp bạn khám phá cả những truyền thống xưa và những phát triển hiện đại.</i>
<i>Designed to educate and inspire, the exhibition offers visitors the chance to join guided tours and hands-on activities. Some displays focus on what remains timeless in city life, while others highlight the exciting transformations.</i>	<i>Được thiết kế để giáo dục và truyền cảm hứng, triển lãm mang đến cơ hội cho du khách tham gia các chuyến tham quan có hướng dẫn và các hoạt động thực tế. Một số màn trưng bày tập trung vào những gì vẫn còn tồn tại bất biến trong cuộc sống thành phố, trong khi những màn trưng bày khác lại làm nổi bật những sự thay đổi thú vị.</i>
<i>Dates: December 1–15</i>	<i>Thời gian: Từ ngày 1 đến 15 tháng 12</i>
<i>Location: Urban History Museum</i>	<i>Địa điểm: Bảo tàng Lịch sử Đô thị</i>
<i>Admission: Free</i>	<i>Phí vào cửa: Miễn phí</i>
<i>Don't miss this incredible journey through the history of urban living!</i>	<i>Đừng bỏ lỡ cơ hội khám phá hành trình thú vị qua lịch sử cuộc sống đô thị!</i>

Question 1.

A. fascinated

B. fascinating

C. fascinate

D.

fascination

Kiến thức về từ loại:

A. fascinated /'fæsɪneɪtɪd/ (adj): bị cuốn hút, say mê

B. fascinating /'fæsɪneɪtɪŋ/ (adj): gây hấp dẫn, làm lôi cuốn

C. fascinate /'fæsɪneɪt/ (v): làm cuốn hút, làm say mê

D. *fascination* / ˈfæsiːneɪʃən/ (n): sự cuốn hút, sự mê hoặc

Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ 'evolution' và mang nghĩa gây hấp dẫn.

Tạm dịch:

Explore the fascinating evolution of city life at our exhibition, "City Life: Now and Then". (Khám phá sự tiến hóa hấp dẫn của cuộc sống thành phố tại triển lãm "Cuộc sống thành phố: Xưa và Nay".)

→ Chọn đáp án B

Question 2.

A. for

B. with

C. of D. at

- remind somebody of something: nhắc nhở ai về điều gì

Tạm dịch:

This exhibition, held at The Urban History Museum, reminds visitors of how cities have grown and changed over the decades. (Triển lãm này, được tổ chức tại Bảo tàng Lịch sử Đô thị, sẽ nhắc nhở du khách về sự phát triển và thay đổi của các thành phố qua các thập kỷ.)

→ Chọn đáp án C

Question 3.

A. variety

B. degree

C. lack

D.

amount

A. a variety of: sự đa dạng

B. a degree of: mức độ của

C. a lack of: sự thiếu

D. an amount of + N không đếm được: nhiều

Ta có các danh từ 'photos, objects, and videos' ở dạng đếm được số nhiều và dựa vào nghĩa ta chọn variety.

Tạm dịch:

It showcases a variety of photos, objects, and videos, helping you discover both old traditions and modern developments. (Triển lãm trưng bày đa dạng các bức ảnh, đồ vật và video, giúp bạn khám phá cả những truyền thống xưa và những phát triển hiện đại.)

→ Chọn đáp án A

Question 4.

A. discover

B. investigate

C. enrich

D. inspire

Kiến thức về từ vựng:

A. discover /dɪsˈkʌvər/ (v): khám phá

B. investigate /ɪnˈvestɪgeɪt/ (v): điều tra, nghiên cứu

C. enrich /ɪnˈrɪtʃ/ (v): làm phong phú, làm giàu

D. inspire /ɪnˈspaɪər/ (v): truyền cảm hứng

Tạm dịch:

It showcases a variety of photos, objects, and videos, helping you discover both old traditions and modern developments. (Triển lãm trưng bày đa dạng các bức ảnh, đồ vật và video, giúp bạn khám phá cả những truyền thống xưa và những phát triển hiện đại.)

→ Chọn đáp án A

Question 5.

A. joining

B. to join

C. to joining

D.

join

- chance to do something: cơ hội làm gì đó

Tạm dịch:

Designed to educate and inspire, the exhibition offers visitors the chance to join guided tours and hands-on activities. (Được thiết kế để giáo dục và truyền cảm hứng, triển lãm mang đến cơ hội cho du khách tham gia các chuyến tham quan có hướng dẫn và các hoạt động thực tế.)

→ Chọn đáp án B

Question 6.

A. another

B. the other

C. others

D. each

Cấu trúc câu:

- A. *another* + N đếm được số ít/không đếm được: cái/người khác
 B. *the other* + N đếm được số ít/số nhiều: (những) cái/người còn lại trong 1 nhóm
 C. *others*: những cái/người khác
 D. *each* + N đếm được số ít: mỗi

Tạm dịch:

Some displays focus on what remains timeless in city life, while others highlight the exciting transformations. (Một số màn trưng bày tập trung vào những gì vẫn còn tồn tại bất biến trong cuộc sống thành phố, trong khi những màn trưng bày khác lại làm nổi bật những sự thay đổi thú vị.)

→ Chọn đáp án C

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Ride into a Greener Future with the Eco-Friendly GlideBike!

Looking for an efficient, eco-friendly bike that combines style and sustainability? The (7) _____ ensures strength and comfort, making the GlideBike ideal for your daily commute. This bike, designed to reduce your carbon footprint, allows you to (8) _____ green while saving on fuel and maintenance (9) _____. (10) _____ with ergonomic features, the GlideBike ensures comfort and functionality for riders of all ages. (11) _____ traditional vehicles that emit harmful gases, this bike lets you enjoy a cleaner, healthier lifestyle. By choosing the GlideBike, you can also (12) _____ transportation costs while contributing to a sustainable planet.

Ride smarter, live greener. Choose GlideBike today!

DỊCH BÀI:	
<i>Ride into a Greener Future with the Eco-Friendly GlideBike!</i> <i>Looking for an efficient, eco-friendly bike that combines style and sustainability? The durable bike frame ensures strength and comfort, making the GlideBike ideal for your daily commute. This bike, designed to reduce your carbon footprint, allows you to go green while saving on fuel and maintenance expenses. Equipped with ergonomic features, the GlideBike ensures comfort and functionality for riders of all ages. In contrast to traditional vehicles that emit harmful gases, this bike lets you enjoy a cleaner, healthier lifestyle. By choosing the GlideBike, you can also cut down on transportation costs while contributing to a sustainable planet.</i> <i>Ride smarter, live greener. Choose GlideBike today!</i>	<i>Hãy đạp xe về một tương lai xanh hơn với GlideBike thân thiện với môi trường!</i> <i>Bạn đang tìm kiếm một chiếc xe đạp hiệu quả, thân thiện với môi trường, kết hợp giữa phong cách và tính bền vững? Khung xe đạp bền chắc đảm bảo độ bền và sự thoải mái, khiến GlideBike trở thành lựa chọn lý tưởng cho những chuyến đi hàng ngày của bạn. Chiếc xe đạp này, được thiết kế để giảm lượng khí thải carbon, giúp bạn sống xanh đồng thời tiết kiệm nhiên liệu và chi phí bảo dưỡng. Được trang bị những tính năng công thái học, GlideBike mang đến sự thoải mái và chức năng cho người sử dụng ở mọi lứa tuổi. Khác với các phương tiện truyền thống phát thải khí độc hại, chiếc xe này giúp bạn tận hưởng một cuộc sống sạch sẽ và khỏe mạnh hơn. Khi chọn GlideBike, bạn cũng có thể giảm chi phí vận chuyển đồng thời góp phần bảo vệ hành tinh bền vững.</i> <i>Hãy đạp xe thông minh, sống xanh hơn. Chọn GlideBike ngay hôm nay!</i>

- Question 7.** **A. bike durable frame** **B. frame durable bike**
 C. durable frame bike **D. durable bike frame**

Trật tự từ:

- Ta cso cụm danh từ 'bike frame' (khung xe đạp). Do vậy, tính từ 'durable' (bền) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

The durable bike frame ensures strength and comfort, making the GlideBike ideal for your daily commute. (Khung xe đạp bền chắc đảm bảo độ bền và sự thoải mái, khiến GlideBike trở thành lựa chọn lý tưởng cho những chuyến đi hàng ngày của bạn.)

→ Chọn đáp án D

Question 8.

A. make

B. go

C. put

D. do

- go green: sống xanh, sống thân thiện với môi trường

Tạm dịch:

This bike, designed to reduce your carbon footprint, allows you to go green while saving on fuel and maintenance expenses. (Chiếc xe đạp này, được thiết kế để giảm lượng khí thải carbon, giúp bạn sống xanh đồng thời tiết kiệm nhiên liệu và chi phí bảo dưỡng.)

→ Chọn đáp án B

Question 9.

A. expenses

B. fares

C. profits

D. fines

Kiến thức về từ vựng:

A. expense /ɪks'pens/ (n): chi phí

B. fare /feər/ (n): giá vé (xe, tàu, máy bay)

C. profit /'prɒfɪt/ (n): lợi nhuận

D. fine /faɪn/ (n): tiền phạt

Tạm dịch:

This bike, designed to reduce your carbon footprint, allows you to go green while saving on fuel and maintenance expenses. (Chiếc xe đạp này, được thiết kế để giảm lượng khí thải carbon, giúp bạn sống xanh đồng thời tiết kiệm nhiên liệu và chi phí bảo dưỡng.)

→ Chọn đáp án A

Question 10.

A. Equipping

B. Has equipped

C. Equipped

D.

Equip

Rút gọn mệnh đề:

Ta có chủ ngữ chung 'the GlideBike'.

- be equipped with: được trang bị với

Mệnh đề quá khứ phân từ ở thể bị động, ta rút gọn bằng cách bỏ chủ ngữ và tobe (nếu có), giữ lại Ved/cột 3.

Tạm dịch:

Equipped with ergonomic features, the GlideBike ensures comfort and functionality for riders of all ages. (Được trang bị những tính năng công thái học, GlideBike mang đến sự thoải mái và chức năng cho người sử dụng ở mọi lứa tuổi.)

→ Chọn đáp án C

Question 11.

A. In addition to

B. In contrast to

C. Thanks to

D.

Irrespective of

A. In addition to: bên cạnh, ngoài ra

B. In contrast to: trái ngược với

C. Thanks to: nhờ vào

D. Irrespective of: bất chấp, không kể đến

Tạm dịch:

In contrast to traditional vehicles that emit harmful gases, this bike lets you enjoy a cleaner, healthier lifestyle. (Khác với các phương tiện truyền thống phát thải khí độc hại, chiếc xe này giúp bạn tận hưởng một cuộc sống sạch sẽ và khỏe mạnh hơn.)

→ Chọn đáp án B

Question 12.**A. make up for****B. get through to****C. cut down on****D.**

keep up with

Kiến thức về cụm động từ (Phrasal verbs):

A. make up for: bù đắp cho

B. get through to: liên lạc với

C. cut down on: giảm bớt

D. keep up with: theo kịp, duy trì tốc độ

Tạm dịch:

By choosing the GlideBike, you can also cut down on transportation costs while contributing to a sustainable planet. (Khi chọn GlideBike, bạn cũng có thể giảm chi phí vận chuyển đồng thời góp phần bảo vệ hành tinh bền vững.)

→ Chọn đáp án C

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

a. Minh: I have! Last week, I ordered a new pair of headphones. They arrived in just two days!

b. Lan: Have you tried online shopping recently? It's so convenient these days.

c. Minh: Better, actually. The reviews on that website really helped me pick the right one.

d. Lan: That's great to hear. I might try ordering something small first to see how it goes.

e. Lan: Was the quality as good as expected?

A. e - c - d - a - b**B. b - c - e - a - d****C. b - a - e - c - d****D. e - a - d - c - b****DỊCH BÀI:**

Lan: Have you tried online shopping recently? It's so convenient these days.

Minh: I have! Last week, I ordered a new pair of headphones. They arrived in just two days!

Lan: Was the quality as good as expected?

Minh: Better, actually. The reviews on that website really helped me pick the right one.

Lan: That's great to hear. I might try ordering something small first to see how it goes.

Lan: Gần đây bạn có thử mua sắm trực tuyến không? Bây giờ thật tiện lợi.

Minh: Có! Tuần trước, tôi đã đặt tai nghe mới. Nó đến chỉ sau hai ngày!

Lan: Chất lượng có như mong đợi không?

Minh: Thật ra là còn tốt hơn. Những đánh giá trên trang web đó đã giúp tôi chọn được cái phù hợp.

Lan: Nghe thật tuyệt. Tôi có thể thử đặt một món đồ nhỏ trước để xem sao.

→ Chọn đáp án C**Question 14.**

a. Every evening, we enjoyed fresh seafood at a cosy restaurant that overlooked the sunset.

b. That holiday will always hold a special place in my heart.

c. The sandy beaches were breathtaking, and the water was so clear that we could see schools of fish swimming near the shore.

d. One day, we even went kayaking through hidden caves, which was both thrilling and unforgettable.

e. I visited a small coastal town with my family during my summer break, and it turned out to be one of the best trips I've ever had.

A. d - c - a - e - b

B. a - d - e - c - b

C. c - e - a - d - b

D. e - c - a - d - b

DỊCH BÀI:

I visited a small coastal town with my family during my summer break, and it turned out to be one of the best trips I've ever had. The sandy beaches were breathtaking, and the water was so clear that we could see schools of fish swimming near the shore. Every evening, we enjoyed fresh seafood at a cosy restaurant that overlooked the sunset. One day, we even went kayaking through hidden caves, which was both thrilling and unforgettable. That holiday will always hold a special place in my heart.

Tôi đã đến thăm một thị trấn ven biển nhỏ cùng gia đình trong kỳ nghỉ hè, và chuyến đi đó trở thành một trong những chuyến đi tuyệt vời nhất mà tôi từng có. Những bãi biển cát trắng thật tuyệt vời, và nước biển trong đến mức chúng tôi có thể nhìn thấy những đàn cá bơi gần bờ. Mỗi buổi tối, chúng tôi thưởng thức hải sản tươi ngon tại một nhà hàng ấm cúng có tầm nhìn ra hoàng hôn. Một ngày, chúng tôi thậm chí đã đi kayak qua những hang động ẩn, thật là một trải nghiệm thú vị và khó quên. Kỳ nghỉ đó sẽ luôn có một vị trí đặc biệt trong trái tim tôi.

→ Chọn đáp án D

Question 15.

Hi Minh,

- a. I've learned some useful tips for saving electricity online, and I think you may find them helpful too.
- b. These small changes not only reduce our bills but also help protect the environment.
- c. Let's both try to follow these habits and see how much energy we can save!
- d. Turning off lights when leaving a room and unplugging unused devices can make a big difference.
- e. Another great idea is to use energy-efficient appliances, which save money in the long run.

Take care,

Lan

A. d - b - c - e - a

B. a - d - e - b - c

C. c - e - d - a - b

D. e - a - b - c - d

DỊCH BÀI:

*Hi Minh,
I've learned some useful tips for saving electricity online, and I think you may find them helpful too. Turning off lights when leaving a room and unplugging unused devices can make a big difference. Another great idea is to use energy-efficient appliances, which save money in the long run. These small changes not only reduce our bills but also help protect the environment. Let's both try to follow these habits and see how much energy we can save!*

*Take care,
Lan*

*Chào Minh,
Mình đã học được một số mẹo hữu ích để tiết kiệm điện online, và mình nghĩ bạn cũng sẽ thấy chúng hữu ích. Tắt đèn khi ra khỏi phòng và rút phích cắm các thiết bị không sử dụng có thể tạo ra sự khác biệt lớn. Một ý tưởng tuyệt vời nữa là sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, giúp tiết kiệm tiền lâu dài. Những thay đổi nhỏ này không chỉ giảm hóa đơn của chúng ta mà còn giúp bảo vệ môi trường. Cả hai chúng ta cùng thử áp dụng những thói quen này và xem chúng ta có thể tiết kiệm được bao nhiêu năng lượng nhé!*

*Chúc bạn mọi điều tốt lành,
Lan*

→ **Chọn đáp án B**

Question 16.

- a. Nam: I had a big argument with my sister yesterday. She borrowed my laptop without asking. b. Nam: We sorted it out. She apologised, and I realized I overreacted a bit.
c. Hieu: Did you talk to her about it afterward?

A. a – b – c

B. b – c – a

C. c – b – a

D. a – c – b

DỊCH BÀI:

Nam: I had a big argument with my sister yesterday. She borrowed my laptop without asking.

Hieu: Did you talk to her about it afterward?

Nam: We sorted it out. She apologised, and I realized I overreacted a bit.

Nam: Hôm qua tôi đã cãi nhau lớn với chị gái. Chị ấy mượn laptop của tôi mà không hỏi.

Hiếu: Sau đó bạn có nói chuyện với chị ấy không?

Nam: Chúng tôi đã giải quyết ổn thỏa. Chị ấy xin lỗi, và tôi nhận ra mình đã phản ứng hơi quá.

→ **Chọn đáp án D**

Question 17.

- a. Many elders, who are the keepers of these tales, have passed on without teaching the younger generation.
b. In the past, these stories were told during festivals, bringing families and neighbours together.
c. Without immediate efforts to preserve it, such as recording the stories or hosting workshops, this cherished part of our culture may soon disappear.
d. The art of traditional storytelling in our village is at risk of fading away.
e. Now, with modern entertainment taking over, fewer people value this unique tradition.

A. d – c – e – b – a

B. d – a – b – e – c

C. d – b – c – a – e

D. d – e – a – c – b

DỊCH BÀI:

The art of traditional storytelling in our village is at risk of fading away. Many elders, who are the keepers of these tales, have passed on without teaching the younger generation. In the past, these stories were told during festivals, bringing families and neighbours together. Now, with modern entertainment taking over, fewer people value this unique tradition. Without immediate efforts to preserve it, such as recording the stories or hosting workshops, this cherished part of our culture may soon disappear.

Nghệ thuật kể chuyện truyền thống ở làng chúng tôi đang có nguy cơ bị mai một. Nhiều người cao tuổi, những người gìn giữ những câu chuyện này, đã qua đời mà không truyền lại cho thế hệ trẻ. Trước đây, những câu chuyện này thường được kể trong các lễ hội, gắn kết các gia đình và hàng xóm với nhau. Bây giờ, với sự lên ngôi của các hình thức giải trí hiện đại, ít người còn coi trọng truyền thống độc đáo này. Nếu không có những nỗ lực ngay lập tức để bảo tồn nó, như ghi lại các câu chuyện hoặc tổ chức các buổi workshop, phần văn hóa quý giá này có thể sớm biến mất.

→ **Chọn đáp án B**

Read the following passage about recycling and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Recycling is an innovative way to reduce waste and promote sustainability. Discarded materials, such as wood, metal, and fabric, are often repurposed into

functional objects, giving them a second life instead of ending up in landfills. Items that are no longer needed, collected from households and businesses, (18) _____.

One inspiring example is the process of turning old wooden pallets into furniture, designed to fit modern spaces. By carefully sanding and painting the wood, (19) _____. Similarly, worn-out clothes can be converted into reusable shopping bags, a step toward reducing single-use plastics, which significantly harm the environment.

Motivated by creativity and the desire to protect the planet, many people have embraced DIY recycling projects. (20) _____, creating a ripple effect in communities to adopt sustainable practice. Recycled by skilled artisans, (21) _____.

Recycling old items demonstrates how waste can be reimaged as a resource, (22) _____. This practice is an essential part of building a greener future and showing that even the smallest changes can make a big difference.

DỊCH BÀI:	
Recycling is an innovative way to reduce waste and promote sustainability. Discarded materials, such as wood, metal, and fabric, are often repurposed into functional objects, giving them a second life instead of ending up in landfills. Items that are no longer needed, collected from households and businesses, can be transformed into unique, practical creations.	Tái chế là một cách sáng tạo để giảm thiểu rác thải và thúc đẩy sự bền vững. Các vật liệu bị vứt đi, như gỗ, kim loại và vải, thường được tái sử dụng thành các vật dụng có ích, mang lại cho chúng một cuộc sống thứ hai thay vì bị chôn vùi trong bãi rác. Những món đồ không còn cần thiết, thu gom từ các hộ gia đình và doanh nghiệp, có thể được biến thành những sản phẩm độc đáo và thực tế.
One inspiring example is the process of turning old wooden pallets into furniture, designed to fit modern spaces. By carefully sanding and painting the wood, individuals can craft stylish tables or shelves, saving resources and reducing costs. Similarly, worn-out clothes can be converted into reusable shopping bags, a step toward reducing single-use plastics, which significantly harm the environment.	Một ví dụ truyền cảm hứng là quá trình biến các pallet gỗ cũ thành đồ nội thất, được thiết kế để phù hợp với không gian hiện đại. Bằng cách mài và sơn gỗ cẩn thận, mọi người có thể tạo ra những chiếc bàn hoặc kệ đẹp mắt, giúp tiết kiệm tài nguyên và giảm chi phí. Tương tự, những bộ quần áo cũ có thể được chuyển đổi thành túi mua sắm tái sử dụng, một bước tiến trong việc giảm thiểu nhựa dùng một lần, vốn gây hại nghiêm trọng cho môi trường.
Motivated by creativity and the desire to protect the planet, many people have embraced DIY recycling projects. These efforts not only produce useful items but also encourage a sense of accomplishment, creating a ripple effect in communities to adopt sustainable practice. Recycled by skilled artisans, some products even find their way into markets.	Được thúc đẩy bởi sự sáng tạo và mong muốn bảo vệ hành tinh, nhiều người đã tham gia các dự án tái chế DIY (làm thủ công). Những nỗ lực này không chỉ tạo ra những sản phẩm hữu ích mà còn khuyến khích cảm giác hoàn thành, tạo ra một hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng để áp dụng những thói quen bền vững. Những sản phẩm tái chế, được làm lại bởi các nghệ nhân tài năng, thậm chí còn được đưa vào thị trường.
Recycling old items demonstrates how waste can be reimaged as a resource, which benefits both individuals and the environment. This practice is an essential part of building a greener future and showing that even the smallest changes can make a big difference.	Tái chế những món đồ cũ chứng minh cách thức rác thải có thể được tưởng tượng lại như một nguồn tài nguyên, mang lại lợi ích cho cả cá nhân lẫn môi trường. Đây là một phần quan trọng trong việc xây dựng một tương lai xanh hơn và cho thấy rằng ngay cả những thay đổi nhỏ cũng có thể tạo ra sự khác biệt lớn.

- A. which can be crafted into unique and functional items
- B. can be transformed into unique, practical creations**
- C. whose potential to turn into special and practical items
- D. having been shaped into special and functional creations

Ta có chủ ngữ chính 'items' (những món đồ). Do vậy, ta cần động từ chính có chia thì.

Loại A và C vì sử dụng mệnh đề quan hệ. Loại D vì sử dụng hiện tại phân từ.

Tạm dịch:

Items that are no longer needed, collected from households and businesses, can be transformed into unique, practical creations. (Những món đồ không còn cần thiết, thu gom từ các hộ gia đình và doanh nghiệp, có thể được biến thành những sản phẩm độc đáo và thực tế.)

→ Chọn đáp án B

Question 19.

- A. stylish tables or shelves can be created without saving resources and reducing costs
- B. individuals can save resources and reduce costs so that stylish tables or shelves are crafted
- C. the creation of stylish tables or shelves helps save resources and reduce costs
- D. individuals can craft stylish tables or shelves, saving resources and reducing costs**

Ta thấy mệnh đề phía trước bị rút gọn sử dụng hiện tại phân từ 'by carefully sanding and painting' (mài và sơn gỗ). Ta xét từng đáp án.

A – chủ ngữ chung 'stylish tables or shelves' (Các bàn hoặc kệ thời trang) => Sai vì không thể kết hợp được với 'by carefully sanding and painting' ở mệnh đề trước.

B – chủ ngữ chung 'individuals' (các cá nhân) => Sai vì có thể kết hợp được với 'by carefully sanding and painting' ở mệnh đề trước nhưng không phù hợp về nghĩa.

C – chủ ngữ chung 'the creation of stylish tables or shelves' (Việc tạo ra các bàn hoặc kệ thời trang) => Sai vì không thể kết hợp được với 'by carefully sanding and painting' ở mệnh đề trước.

D – chủ ngữ chung 'individuals' (các cá nhân) => Đúng vì phù hợp về ngữ nghĩa.

Tạm dịch:

By carefully sanding and painting the wood, individuals can craft stylish tables or shelves, saving resources and reducing costs. (Bằng cách mài và sơn gỗ cẩn thận, mọi người có thể tạo ra những chiếc bàn hoặc kệ đẹp mắt, giúp tiết kiệm tài nguyên và giảm chi phí.)

→ Chọn đáp án D

Question 20.

- A. These efforts not only produce useful items but also encourage a sense of accomplishment**
- B. Encouraging a sense of fulfilment, useful items have been produced thanks to these efforts
- C. Intending to produce useful times, these efforts encourage a sense of accomplishment
- D. Useful items help to encourage a sense of fulfilment even though the efforts are limited

Ta cần 1 mệnh đề hoàn chỉnh về ngữ pháp và phù hợp về nghĩa. Ta xét từng đáp án.

A. Những nỗ lực này không chỉ sản xuất ra những vật dụng hữu ích mà còn khuyến khích cảm giác thành tựu.
=> Đúng về ngữ nghĩa.

B. Khuyến khích cảm giác hoàn thành, những vật dụng hữu ích đã được sản xuất nhờ vào những nỗ lực này.
=> Sai vì 'useful items' không thể kết hợp với 'encouraging'.

C. Mục đích của những nỗ lực này là sản xuất những vật dụng hữu ích, đồng thời khuyến khích cảm giác thành tựu. => Sai vì 'these efforts' không thể kết hợp với 'intending'.

D. Những vật dụng hữu ích giúp khuyến khích cảm giác hoàn thành mặc dù những nỗ lực này có hạn. => Sai về ý nghĩa câu.

Tạm dịch:

These efforts not only produce useful items but also encourage a sense of accomplishment, creating a ripple effect in communities to adopt sustainable practice. (Những nỗ lực này không chỉ tạo ra những sản phẩm hữu ích mà còn khuyến khích cảm giác hoàn thành, tạo ra một hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng để áp dụng những thói quen bền vững.)

→ Chọn đáp án A

Question 21.

A. many markets gradually accept these products

B. it is challenging to compete with other products

C. some products even find their way into markets

D. they try to sell these products at local markets

Ta thấy mệnh đề phía trước sử dụng quá khứ phân từ 'recycled by'. Ta xét từng đáp án.

A – chủ ngữ chung 'many markets' (nhiều khu chợ) => Sai vì không thể kết hợp với 'recycled by'.

B – chủ ngữ chung 'it' (nó) => Sai vì không thể kết hợp với 'recycled by' và nghĩa của câu không rõ ràng.

C – chủ ngữ chung 'some products' (một số sản phẩm) => Đúng vì phù hợp về ngữ nghĩa.

D – chủ ngữ chung 'they' (họ) => Sai vì không thể kết hợp với 'recycled by'.

Tạm dịch:

Recycled by skilled artisans, some products even find their way into markets. (Những sản phẩm tái chế, được làm lại bởi các nghệ nhân tài năng, thậm chí còn được đưa vào thị trường.)

→ Chọn đáp án C

Question 22.

A. brought many benefits to humans and the environment

B. which benefits both individuals and the environment

C. whose long-term benefits for humans and the environment

D. is beneficial to both individuals and the environment

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'Recycling old items' (Tái chế những món đồ cũ) và động từ chính 'demonstrates'. Do vậy, ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn.

Loại A và D vì sử dụng động từ có chia thì 'brought' và 'is'. Loại C vì mệnh đề quan hệ thiếu động từ.

Tạm dịch:

Recycling old items demonstrates how waste can be reimagined as a resource, which benefits both individuals and the environment. (Tái chế những món đồ cũ chứng minh cách thức rác thải có thể được tưởng tượng lại như một nguồn tài nguyên, mang lại lợi ích cho cả cá nhân lẫn môi trường.)

→ Chọn đáp án B

Read the following passage about weddings across cultures and mark the letter A, B, C, or to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

Weddings have always been important moments for families and societies. Not surprisingly, **they** involve celebrations and rituals. Apart from the religious celebrations, there are many interesting elements in Southeast Asian countries' wedding rituals.

In Vietnam, a bridal shower is usually held the night before the wedding ceremony. In this event, gifts are presented after older women in the family give the bride some tips on how to behave well toward her husband's family. The most common gifts are gold pieces and gold jewellery. These are considered the bride's dowry and also a way to help the couple to partly cover the **expenses** of starting their own family.

Meanwhile, in Thailand, it is not gold but water that plays a central role in Thai wedding rituals. While the bride and the groom sit next to each other and are joined by a headdress made from a single white thread, their most **honoured** guests will use a blessed conch shell to pour water on their hands. The water is also blessed from a ceremony that was held earlier. This ritual is believed to bring good luck to the couple.

Among the Hindus in Singapore, however, good luck is brought about by henna. A natural dye made from the henna plant, henna has been used for centuries as a form of body art. Before the wedding ceremony, the bride has henna patterns applied to her palms, her hands, and her feet. People believe that the deeper its colour is, the happier the couple's marriage will be.

(Adapted from *Explore New World*)

DỊCH BÀI:	
<i>Weddings have always been important moments for families and societies. Not surprisingly, they involve celebrations and rituals. Apart from the religious celebrations, there are many interesting elements in Southeast Asian countries' wedding rituals.</i> <i>In Vietnam, a bridal shower is usually held the night before the wedding ceremony. In this event, gifts are presented after older women in the family give the bride some tips on how to behave well toward her husband's family. The most common gifts are gold pieces and gold jewellery. These are considered the bride's dowry and also a way to help the couple to partly cover the expenses of starting their own family.</i> <i>Meanwhile, in Thailand, it is not gold but water that plays a central role in Thai wedding rituals. While the bride and the groom sit next to each other and are joined by a headdress made from a single white thread, their most honoured guests will use a blessed conch shell to pour water on their hands. The water is also blessed from a ceremony that was held earlier. This ritual is believed to bring good luck to the couple.</i> <i>Among the Hindus in Singapore, however, good luck is brought about by henna. A natural dye made from the henna plant, henna has been used for centuries as a form of body art. Before the wedding ceremony, the bride has henna patterns applied to her palms, her hands, and her feet. People believe that the</i>	<i>Đám cưới luôn là những khoảnh khắc quan trọng đối với các gia đình và xã hội. Không có gì ngạc nhiên khi chúng gắn liền với các lễ hội và nghi lễ. Ngoài các lễ kỷ niệm tôn giáo, các nghi thức đám cưới ở các quốc gia Đông Nam Á còn có nhiều yếu tố thú vị.</i> <i>Ở Việt Nam, tiệc riêng của cô dâu thường được tổ chức vào đêm trước lễ cưới. Trong sự kiện này, các món quà được tặng cho cô dâu sau khi những phụ nữ lớn tuổi trong gia đình truyền đạt cho cô một số lời khuyên về cách cư xử tốt với gia đình nhà chồng. Những món quà phổ biến nhất là vàng miếng và trang sức vàng. Đây được coi là của hồi môn của cô dâu và cũng là một cách giúp đôi vợ chồng phân nào chi trả cho chi phí khởi đầu cuộc sống gia đình.</i> <i>Trong khi đó, ở Thái Lan, không phải vàng mà là nước đóng vai trò quan trọng trong các nghi thức đám cưới. Khi cô dâu và chú rể ngồi cạnh nhau và được nối với nhau bằng một chiếc mũ đội đầu làm từ sợi chỉ trắng, các vị khách quý nhất của họ sẽ dùng một vỏ sò thiêng để đổ nước lên tay của đôi tân lang tân nương. Nước này cũng được làm phép từ một buổi lễ được tổ chức trước đó. Người ta tin rằng nghi thức này sẽ mang lại may mắn cho cặp đôi.</i> <i>Tuy nhiên, trong cộng đồng người Hindu ở Singapore, may mắn được mang đến bởi hình xăm henna. Henna là một loại thuốc nhuộm tự nhiên được làm từ cây henna, đã được sử dụng trong suốt hàng thế kỷ như một hình thức nghệ thuật cơ thể. Trước lễ cưới, cô dâu sẽ được xăm những họa tiết</i>

deeper its colour is, the happier the couple's marriage will be.

henna lên lòng bàn tay, bàn tay và bàn chân. Mọi người tin rằng, màu sắc càng đậm thì hôn nhân của cặp đôi sẽ càng hạnh phúc.

Question 23. The word **they** in paragraph 1 refers to _____.

- A.** moments **B.** weddings **C.** celebrations **D.** rituals

Từ "**they**" trong đoạn 1 ám chỉ _____.

- A. khoảnh khắc
B. đám cưới
C. lễ hội
D. nghi lễ

Thông tin:

Weddings have always been important moments for families and societies. Not surprisingly, **they** involve celebrations and rituals. (Đám cưới luôn là những khoảnh khắc quan trọng đối với các gia đình và xã hội. Không có gì ngạc nhiên khi chúng gắn liền với các lễ hội và nghi lễ.)

→ Chọn đáp án B

Question 24. The word **expenses** in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A.** costs **B.** threats **C.** hardships **D.** incomes

Từ "**expenses**" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- A. cost /kɒst/ (n): chi phí
B. threat /θret/ (n): mối đe dọa
C. hardship /'hɑ:dʃɪp/ (n): khó khăn, thử thách
D. income /'ɪnkʌm/ (n): thu nhập
expense /ɪk'spens/ (n): chi phí = cost (n)

Thông tin:

These are considered the bride's dowry and also a way to help the couple to partly cover the expenses of starting their own family. (Đây được coi là của hồi môn của cô dâu và cũng là một cách giúp đôi vợ chồng phần nào chi trả cho chi phí khởi đầu cuộc sống gia đình.)

→ Chọn đáp án A

Question 25. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

Meanwhile, in Thailand, it is not gold but water that plays a central role in Thai wedding rituals.

- A.** Water, rather than gold, is the central element of wedding traditions in Thailand.
B. Gold is more significant than water in traditional Thai wedding rituals.
C. Thai wedding traditions prioritise gold over any other element, including water.
D. Both gold and water hold equal importance in Thai wedding ceremonies.

Câu nào dưới đây diễn đạt lại câu in đậm trong đoạn 3 một cách chính xác nhất?

Trong khi đó, ở Thái Lan, không phải vàng mà là nước đóng vai trò trung tâm trong các nghi thức đám cưới.

- A. Nước, thay vì vàng, là yếu tố trung tâm trong các nghi thức đám cưới ở Thái Lan.
B. Vàng quan trọng hơn nước trong các nghi thức đám cưới truyền thống của Thái Lan.
C. Các nghi thức đám cưới của Thái Lan ưu tiên vàng hơn bất kỳ yếu tố nào khác, kể cả nước.
D. Cả vàng và nước đều có tầm quan trọng như nhau trong các nghi lễ đám cưới Thái Lan.

Thông tin:

Meanwhile, in Thailand, it is not gold but water that plays a central role in Thai wedding rituals. (Trong khi đó, ở Thái Lan, không phải vàng mà là nước đóng vai trò quan trọng trong các nghi thức đám cưới.)

→ Chọn đáp án A

Question 26. The word **honoured** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. unrespectful B. dishonest C. disloyal D. unimportant

Từ "**honoured**" trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. unrespectful /ʌnrɪˈspektfəl/ (adj): thiếu tôn trọng
B. dishonest /dɪsˈɒnɪst/ (adj): không trung thực
C. disloyal /dɪsˈlɔɪəl/ (adj): phản bội
D. unimportant /ˌʌnɪmˈpɔːtənt/ (adj): không quan trọng
honoured /ˈɒnəd/ (adj): kính trọng, quan trọng > < unimportant (adj)

Thông tin:

While the bride and the groom sit next to each other and are joined by a headdress made from a single white thread, their most honoured guests will use a blessed conch shell to pour water on their hands. (Khi cô dâu và chú rể ngồi cạnh nhau và được nối với nhau bằng một chiếc mũ đội đầu làm từ sợi chỉ trắng, các vị khách quý nhất của họ sẽ dùng một vỏ sò thiêng để đổ nước lên tay của đôi tân lang tân nương.)

→ Chọn đáp án D

Question 27. Which is NOT ONE of the elements in wedding rituals according to the passage?

- A. henna B. shower C. gold jewellery D. headdress

Yếu tố nào KHÔNG PHẢI là MỘT trong các yếu tố trong nghi thức đám cưới theo bài đọc?

- A. henna
B. tiệc tắm cô dâu
C. trang sức vàng
D. mũ đội đầu

Thông tin:

+ Among the Hindus in Singapore, however, good luck is brought about by henna. (Tuy nhiên, trong cộng đồng người Hindu ở Singapore, may mắn được mang đến bởi hình xăm henna.)

=> A đúng.

+ The most common gifts are gold pieces and gold jewellery. (Những món quà phổ biến nhất là vàng miếng và trang sức vàng.)

=> C đúng.

+ While the bride and the groom sit next to each other and are joined by a headdress made from a single white thread, their most honoured guests will use a blessed conch shell to pour water on their hands. (Khi cô dâu và chú rể ngồi cạnh nhau và được nối với nhau bằng một chiếc mũ đội đầu làm từ sợi chỉ trắng, các vị khách quý nhất của họ sẽ dùng một vỏ sò thiêng để đổ nước lên tay của đôi tân lang tân nương.)

=> D đúng.

+ In Vietnam, a bridal shower is usually held the night before the wedding ceremony. (Ở Việt Nam, tiệc riêng của cô dâu thường được tổ chức vào đêm trước lễ cưới.)

=> B sai vì "Shower" chỉ là một sự kiện tổ chức trước đám cưới và không được liệt kê như một yếu tố trong nghi thức cưới chính thức.

→ Chọn đáp án B

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Both gold jewelry and blessed water play important roles in Thai wedding rituals.
B. Weddings around the world contain different elements but the same religious celebrations.

C. Among the Hindus in Singapore, henna is applied to the bride's whole body for good luck.

D. In Vietnam, presents given at the bridal shower will support the bride's new family.

Câu nào dưới đây LÀ ĐÚNG theo bài đọc?

A. Cả trang sức vàng và nước thánh đều đóng vai trò quan trọng trong các nghi thức đám cưới ở Thái Lan.

B. Đám cưới trên khắp thế giới đều chứa các yếu tố khác nhau nhưng đều có những lễ kỷ niệm tôn giáo giống nhau.

C. Trong cộng đồng người Hindu ở Singapore, henna được xăm lên toàn bộ cơ thể cô dâu để mang lại may mắn.

D. Ở Việt Nam, những món quà tặng trong tiệc tắm cô dâu sẽ hỗ trợ cho gia đình mới của cô dâu.

Thông tin:

+ Meanwhile, in Thailand, it is not gold but water that plays a central role in Thai wedding rituals. (Trong khi đó, ở Thái Lan, không phải vàng mà là nước đóng vai trò quan trọng trong các nghi thức đám cưới.)

=> A sai vì bài đọc không nói trang sức vàng đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh của Thái Lan.

+ B sai vì bài đọc không đề cập rằng tất cả các đám cưới trên thế giới đều có các lễ kỷ niệm tôn giáo giống nhau.

+ Before the wedding ceremony, the bride has henna patterns applied to her palms, her hands, and her feet. (Trước lễ cưới, cô dâu sẽ được xăm những họa tiết henna lên lòng bàn tay, bàn tay và bàn chân.)

=> C sai ở 'the bride's whole body'.

+ The most common gifts are gold pieces and gold jewellery. These are considered the bride's dowry and also a way to help the couple to partly cover the expenses of starting their own family. (Những món quà phổ biến nhất là vàng miếng và trang sức vàng. Đây được coi là của hồi môn của cô dâu và cũng là một cách giúp đôi vợ chồng phần nào chi trả cho chi phí khởi đầu cuộc sống gia đình.)

=> D đúng.

→ Chọn đáp án D

Question 29. In which paragraph does the writer mention a party before the wedding?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến một buổi tiệc trước đám cưới?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

In Vietnam, a bridal shower is usually held the night before the wedding ceremony. (Ở Việt Nam, tiệc riêng của cô dâu thường được tổ chức vào đêm trước lễ cưới.)

→ Chọn đáp án B

Question 30. In which paragraph does the writer explore the cultural significance of a dye?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả khám phá ý nghĩa văn hóa của một loại thuốc nhuộm?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

Among the Hindus in Singapore, however, good luck is brought about by henna. A natural dye made from the henna plant, henna has been used for centuries as a form of body art. (Tuy nhiên, trong cộng đồng người Hindu ở Singapore, may mắn được mang đến bởi hình xăm henna. Henna là một loại thuốc nhuộm tự nhiên được làm từ cây henna, đã được sử dụng trong suốt hàng thế kỷ như một hình thức nghệ thuật cơ thể.)

→ Chọn đáp án D

Read the following passage about birds in jeopardy and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

(I) Every summer, three billion birds of some 300 species-songbirds, waterbirds, and many others migrate from northern Africa to Europe and Asia. (II) In the winter, **they** return to Africa's warmer shores. (III) As they travel from one place to another, they navigate using the sun, the stars, smells, and land forms to help them find their way. (IV)

The birds' migration is long and difficult, and some of the animals inevitably die during each trip. However, it is not this twice-a-year journey that **poses** the greatest risk to these animals. The main threat to the birds' survival comes from human hunters. All over the Mediterranean, millions of migrating birds are killed for food, profit, and sport every year. In nations along the Mediterranean, many migratory birds are illegally trapped or shot. In addition to traps, hunters also use electronic calls to catch birds. This tool, which a hunter can operate from a cell phone, mimics bird sounds and is very effective in attracting the animals so effective that in some countries, bird populations have **plummeted**.

Countries all over the Mediterranean are aware that bird populations are in danger, and many are working to address this problem. In the European Union, hunting migratory birds is illegal in some countries, while in others, it is strictly controlled - the birds can only be hunted at a certain time of year. This hasn't completely stopped bird poaching in Europe, but more nature-protection groups are making sure that laws are obeyed.

Across the Mediterranean, another group - Nature Conservation Egypt - is working to increase protection of its country's natural scenery and wildlife, including its migratory birds. As part of a current project, the organisation is trying to promote activities such as eco-tourism along the coasts. Wildlife organisations around the Mediterranean are helping to bring about change. Hunting bans are working, says Martin Schneider-Jacoby, a bird specialist for the German organisation EuroNatur. But there is still more to do. Conservationists hope to stop hunting and restore bird habitats all over the Mediterranean. If this can be done, the birds' numbers will increase. There's a long way to go, Schneider-Jacoby says, but like an Oasis in the desert after a long journey, there is hope.

(Adapted from Reading Explorer)

DỊCH BÀI:	
Every summer, three billion birds of some 300 species-songbirds, waterbirds, and many others migrate from northern Africa to Europe and Asia. Both large and small birds travel thousands of kilometers, often stopping at locations along the way to rest. In the winter, they return to Africa's warmer shores. As they travel from one place to another, they	Mỗi mùa hè, khoảng ba tỷ con chim thuộc 300 loài khác nhau, bao gồm các loài chim hót, chim nước và nhiều loài khác, di cư từ Bắc Phi đến châu Âu và châu Á. Cả những loài chim lớn và nhỏ đều di cư hàng nghìn kilomet, thường dừng lại ở các địa điểm trên đường đi để nghỉ ngơi. Vào mùa đông, chúng lại trở về những bờ biển ấm áp của châu Phi. Khi di

navigate using the sun, the stars, smells, and land forms to help them find their way.

The birds' migration is long and difficult, and some of the animals inevitably die during each trip. However, it is not this twice-a-year journey that poses the greatest risk to these animals. The main threat to the birds' survival comes from human hunters. All over the Mediterranean, millions of migrating birds are killed for food, profit, and sport every year. In nations along the Mediterranean, many migratory birds are illegally trapped or shot. In addition to traps, hunters also use electronic calls to catch birds. This tool, which a hunter can operate from a cell phone, mimics bird sounds and is very effective in attracting the animals so effective that in some countries, bird populations have plummeted.

Countries all over the Mediterranean are aware that bird populations are in danger, and many are working to address this problem. In the European Union, hunting migratory birds is illegal in some countries, while in others, it is strictly controlled - the birds can only be hunted at a certain time of year. This hasn't completely stopped bird poaching in Europe, but more nature-protection groups are making sure that laws are obeyed.

Across the Mediterranean, another group - Nature Conservation Egypt - is working to increase protection of its country's natural scenery and wildlife, including its migratory birds. As part of a current project, the organisation is trying to promote activities such as eco-tourism along the coasts. Wildlife organisations around the Mediterranean are helping to bring about change. Hunting bans are working, says Martin Schneider-Jacoby, a bird specialist for the German organisation EuroNatur. But there is still more to do. Conservationists hope to stop hunting and restore bird habitats all over the Mediterranean. If this can be done, the birds' numbers will increase. There's a long way to go, Schneider-Jacoby says, but like an Oasis in the desert after a long journey, there is hope.

chuyển từ nơi này đến nơi khác, chúng định hướng nhờ mặt trời, các vì sao, mùi hương và các đặc điểm địa hình để tìm đường.

Việc di cư của các loài chim này là một hành trình dài và khó khăn, và một số con không tránh khỏi bị chết trong mỗi chuyến đi. Tuy nhiên, không phải chuyến hành trình hai lần mỗi năm này đe dọa lớn nhất đối với sự sống còn của chúng. Nguy cơ chính đối với sự tồn tại của những loài chim này đến từ con người - những thợ săn. Khắp khu vực Địa Trung Hải, hàng triệu con chim di cư bị giết hàng năm để làm thức ăn, kiếm lợi nhuận, hoặc để giải trí. Ở các quốc gia dọc theo Địa Trung Hải, nhiều loài chim di cư bị bắt hoặc bị bắn trái phép. Bên cạnh việc đặt bẫy, các thợ săn còn sử dụng thiết bị gọi chim điện tử. Công cụ này, được điều khiển qua điện thoại di động, mô phỏng âm thanh của chim và rất hiệu quả trong việc thu hút chúng – hiệu quả đến mức ở một số quốc gia, số lượng chim đã giảm mạnh.

Các quốc gia khắp Địa Trung Hải đều nhận thức được rằng số lượng chim đang gặp nguy hiểm, và nhiều nước đang nỗ lực để giải quyết vấn đề này. Trong Liên minh châu Âu, việc săn chim di cư là bất hợp pháp ở một số quốc gia, trong khi ở những nước khác, việc này được kiểm soát chặt chẽ – chim chỉ được săn vào một khoảng thời gian nhất định trong năm. Mặc dù điều này chưa hoàn toàn ngăn chặn được nạn săn bắt chim ở châu Âu, ngày càng có nhiều nhóm bảo vệ thiên nhiên đảm bảo rằng luật pháp được tuân thủ.

Khắp khu vực Địa Trung Hải, một tổ chức khác - Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Ai Cập - đang làm việc để tăng cường bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và động vật hoang dã của đất nước mình, bao gồm cả các loài chim di cư. Là một phần của dự án hiện tại, tổ chức này đang cố gắng thúc đẩy các hoạt động như du lịch sinh thái dọc theo các bờ biển. Các tổ chức bảo vệ động vật hoang dã trên toàn khu vực Địa Trung Hải đang góp phần tạo nên sự thay đổi. "Các lệnh cấm săn bắt đang phát huy tác dụng," ông Martin Schneider-Jacoby, một chuyên gia về chim thuộc tổ chức EuroNatur của Đức, nhận xét. "Nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm". Các nhà bảo tồn hy vọng sẽ chấm dứt việc săn bắt và phục hồi môi trường sống của các loài chim trên toàn khu vực Địa Trung Hải. "Nếu điều này có thể được thực hiện, số lượng chim sẽ tăng lên. Đó là một hành trình dài," Schneider-Jacoby nói, "nhưng giống như một ốc đảo

trong sa mạc sau một hành trình dài, vẫn còn hy vọng."

Question 31. The word **they** in paragraph 1 refers to _____.

- A.** warmer shores **B.** locations **C. bird species** **D.** land forms

Từ "**they**" trong đoạn 1 ám chỉ _____.

- A. các bờ biển ẩm áp
B. các địa điểm
C. các loài chim
D. các hình dạng đất

Thông tin:

Every summer, **three billion birds of some 300 species-songbirds, waterbirds, and many others** migrate from northern Africa to Europe and Asia. In the winter, **they** return to Africa's warmer shores. (Mỗi mùa hè, khoảng ba tỷ con chim thuộc 300 loài khác nhau, bao gồm các loài chim hót, chim nước và nhiều loài khác, di cư từ Bắc Phi đến châu Âu và châu Á. Vào mùa đông, chúng lại trở về những bờ biển ẩm áp của châu Phi.)

→ Chọn đáp án C

Question 32. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

Both large and small birds travel thousands of kilometers, often stopping at locations along the way to rest.

- A.** (I) **B. (II)** **C.** (III) **D.** (IV)

Câu sau đây phù hợp nhất với vị trí nào trong đoạn 1?

Cả những loài chim lớn và nhỏ đều di cư hàng nghìn kilomet, thường dừng lại ở các địa điểm trên đường đi để nghỉ ngơi.

- A. (I)
B. (II)
C. (III)
D. (IV)

Thông tin:

Every summer, three billion birds of some 300 species-songbirds, waterbirds, and many others migrate from northern Africa to Europe and Asia. **Both large and small birds travel thousands of kilometers, often stopping at locations along the way to rest.** (Mỗi mùa hè, khoảng ba tỷ con chim thuộc 300 loài khác nhau, bao gồm các loài chim hót, chim nước và nhiều loài khác, di cư từ Bắc Phi đến châu Âu và châu Á. Cả những loài chim lớn và nhỏ đều di cư hàng nghìn kilomet, thường dừng lại ở các địa điểm trên đường đi để nghỉ ngơi.)

→ Chọn đáp án B

Question 33. The word **poses** in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. presents** **B.** addresses **C.** controls **D.** manages

Từ "**poses**" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- A. present /'prezənt/ (v): trình bày, giới thiệu
B. address /ə'dres/ (v): giải quyết, nói chuyện
C. control /kən'trəʊl/ (v): điều khiển, kiểm soát
D. manage /'mænidʒ/ (v): quản lý
pose /pəʊz/ (v): đặt ra, gây ra = present (v)

Thông tin:

However, it is not this twice-a-year journey that poses the greatest risk to these animals. (Tuy nhiên, không phải chuyến hành trình hai lần mỗi năm này đe dọa lớn nhất đối với sự sống còn của chúng.)

→ Chọn đáp án A

Question 34.As stated in paragraph 2, migrating birds are killed for all of the following EXCEPT _____.

- A. medicine** **B. sport** **C. food** **D. profit**

Như đã nêu trong đoạn 2, chim di cư bị giết vì tất cả các lý do sau, NGOẠI TRỪ _____.

- A. thuốc
B. thể thao
C. thực phẩm
D. lợi nhuận

Thông tin:

All over the Mediterranean, millions of migrating birds are killed for **food, profit, and sport** every year. (Khắp khu vực Địa Trung Hải, hàng triệu con chim di cư bị giết hàng năm để làm thức ăn, kiếm lợi nhuận, hoặc để giải trí.)

→ Chọn đáp án A

Question 35.The word **plummeted** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. declined** **B. disappeared** **C. increased** **D. emerged**

Từ "plummeted" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. decline /di'klaɪn/ (v): giảm, từ chối
B. disappear /,dɪsə'piə/ (v): biến mất
C. increase /'ɪnkriːs/ (v): tăng lên
D. emerge /ɪ'mɜːdʒ/ (v): nổi lên, xuất hiện
plummet /'plʌmɪt/ (v): giảm mạnh, tụt xuống >< increase (v)

Thông tin:

This tool, which a hunter can operate from a cell phone, mimics bird sounds and is very effective in attracting the animals so effective that in some countries, bird populations have plummeted. (Công cụ này, được điều khiển qua điện thoại di động, mô phỏng âm thanh của chim và rất hiệu quả trong việc thu hút chúng – hiệu quả đến mức ở một số quốc gia, số lượng chim đã giảm mạnh.)

→ Chọn đáp án C

Question 36.Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

Countries all over the Mediterranean are aware that bird populations are in danger, and many are working to address this problem.

- A.** Not many Mediterranean countries acknowledge the decline in bird populations and have acted on it.
B. Mediterranean nations are deeply concerned about the risks facing bird populations, but only a few are trying to deal with this issue.
C. Bird populations are gradually disappearing across the Mediterranean, calling for nations to take immediate action.
D. Many Mediterranean countries recognise the threat to bird populations and are taking steps to tackle it.

Câu nào dưới đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?

Các quốc gia trên khắp Địa Trung Hải đều nhận thức rằng quần thể chim đang gặp nguy hiểm, và nhiều quốc gia đang nỗ lực giải quyết vấn đề này.

- A. Không nhiều quốc gia ở Địa Trung Hải thừa nhận sự suy giảm quần thể chim và đã hành động về vấn đề này.

B. Các quốc gia Địa Trung Hải rất lo ngại về những nguy cơ mà quần thể chim phải đối mặt, nhưng chỉ một vài quốc gia đang cố gắng giải quyết vấn đề này.

C. Quần thể chim đang dần biến mất trên khắp Địa Trung Hải, yêu cầu các quốc gia hành động ngay lập tức.

D. Nhiều quốc gia ở Địa Trung Hải nhận thức được mối đe dọa đối với quần thể chim và đang thực hiện các bước để giải quyết vấn đề này.

Thông tin:

Countries all over the Mediterranean are aware that bird populations are in danger, and many are working to address this problem. (Các quốc gia trên khắp Địa Trung Hải đều nhận thức rằng quần thể chim đang gặp nguy hiểm, và nhiều quốc gia đang nỗ lực giải quyết vấn đề này.)

→ Chọn đáp án D

Question 37. Which of the following best summarises paragraph 3?

A. Hunting birds is banned across Europe, and nature groups have successfully ended poaching in Mediterranean countries.

B. Bird protection in the Mediterranean focuses solely on banning hunting during migration seasons in some EU nations.

C. Mediterranean countries are working to protect birds, with the EU enforcing strict hunting laws and nature groups ensuring compliance, though poaching persists.

D. Mediterranean nations are aware of the threat to bird populations, with some European countries trying to make hunting migrating birds illegal.

Câu nào dưới đây là bản tóm tắt tốt nhất của đoạn 3?

A. Việc săn chim bị cấm trên khắp châu Âu, và các nhóm bảo vệ thiên nhiên đã thành công trong việc chấm dứt nạn săn trộm ở các quốc gia Địa Trung Hải. => Sai ở 'across Europe' và 'successfully'.

B. Bảo vệ chim ở Địa Trung Hải chỉ tập trung vào việc cấm săn chim trong mùa di cư ở một số quốc gia Liên minh châu Âu. => Sai về thông tin trong bài.

C. Các quốc gia Địa Trung Hải đang làm việc để bảo vệ chim, với Liên minh châu Âu thực thi các luật săn bắn nghiêm ngặt và các nhóm bảo vệ thiên nhiên đảm bảo tuân thủ, mặc dù nạn săn trộm vẫn tồn tại. => Đúng vì tóm tắt đầy đủ và chính xác nội dung đoạn.

D. Các quốc gia Địa Trung Hải nhận thức được mối đe dọa đối với quần thể chim, và một số quốc gia châu Âu đang cố gắng làm cho việc săn chim di cư trở thành bất hợp pháp. => Sai về thông tin trong bài.

Thông tin:

Countries all over the Mediterranean are aware that bird populations are in danger, and many are working to address this problem. In the European Union, hunting migratory birds is illegal in some countries, while in others, it is strictly controlled - the birds can only be hunted at a certain time of year. This hasn't completely stopped bird poaching in Europe, but more nature-protection groups are making sure that laws are obeyed. (Các quốc gia khắp Địa Trung Hải đều nhận thức được rằng số lượng chim đang gặp nguy hiểm, và nhiều nước đang nỗ lực để giải quyết vấn đề này. Trong Liên minh châu Âu, việc săn chim di cư là bất hợp pháp ở một số quốc gia, trong khi ở những nước khác, việc này được kiểm soát chặt chẽ – chim chỉ được săn vào một khoảng thời gian nhất định trong năm. Mặc dù điều này chưa hoàn toàn ngăn chặn được nạn săn bắt chim ở châu Âu, ngày càng có nhiều nhóm bảo vệ thiên nhiên đảm bảo rằng luật pháp được tuân thủ.)

→ Chọn đáp án C

Question 38. Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

A. Electronic calls that imitate bird sounds can be used for attracting and catching birds.

B. Bird poaching is still rampant across Europe as a result of a lack of effective solutions.

C. The sharp decline in migrating bird populations is partly attributed to human hunters.

D. Nature Conservation Egypt is trying to protect wildlife by promoting eco-tourism.

Câu nào dưới đây là KHÔNG ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Các cuộc gọi điện tử bắt chước âm thanh của chim có thể được sử dụng để thu hút và bắt chim.
- B. Nạn săn chim trộm vẫn đang hoành hành trên khắp châu Âu do thiếu các giải pháp hiệu quả.
- C. Sự suy giảm mạnh mẽ của quần thể chim di cư một phần là do các thợ săn gây ra.
- D. Nature Conservation Egypt đang cố gắng bảo vệ động vật hoang dã bằng cách thúc đẩy du lịch sinh thái.

Thông tin:

+ *The main threat to the birds' survival comes from human hunters. (Mối đe dọa chính đối với sự sống còn của các loài chim đến từ con người - những thợ săn.)*

=> C đúng.

+ *Across the Mediterranean, another group - Nature Conservation Egypt - is working to increase protection of its country's natural scenery and wildlife, including its migratory birds. As part of a current project, the organisation is trying to promote activities such as eco-tourism along the coasts. (Khắp khu vực Địa Trung Hải, một tổ chức khác - Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Ai Cập - đang làm việc để tăng cường bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và động vật hoang dã của đất nước mình, bao gồm cả các loài chim di cư. Là một phần của dự án hiện tại, tổ chức này đang cố gắng thúc đẩy các hoạt động như du lịch sinh thái dọc theo các bờ biển.)*

=> D đúng.

+ *In addition to traps, hunters also use electronic calls to catch birds. This tool, which a hunter can operate from a cell phone, mimics bird sounds and is very effective in attracting the animals so effective that in some countries, bird populations have plummeted. (Bên cạnh việc đặt bẫy, các thợ săn còn sử dụng thiết bị gọi chim điện tử. Công cụ này, được điều khiển qua điện thoại di động, mô phỏng âm thanh của chim và rất hiệu quả trong việc thu hút chúng – hiệu quả đến mức ở một số quốc gia, số lượng chim đã giảm mạnh.)*

=> A đúng.

+ *This hasn't completely stopped bird poaching in Europe, but more nature-protection groups are making sure that laws are obeyed. (Điều này chưa hoàn toàn ngừng được nạn săn trộm chim ở châu Âu, nhưng ngày càng có nhiều nhóm bảo vệ thiên nhiên đảm bảo rằng luật pháp được tuân thủ.)*

=> B sai vì đã có các giải pháp và đang ngăn chặn được nạn săn chim dù chưa hoàn toàn.

→ **Chọn đáp án B**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Schneider-Jacoby is sceptical about the chances of eradicating bird poaching.
- B. Wildlife conservation programmes have been ineffective in stopping bird hunting.
- C. In order to restore the habits of migratory birds, eco-tourism must be prioritised.
- D. The problem of bird poaching still exists in some parts of the Mediterranean.

Câu nào dưới đây có thể suy ra từ bài đọc?

- A. Schneider-Jacoby hoài nghi về khả năng xóa bỏ nạn săn chim trộm.
- B. Các chương trình bảo vệ động vật hoang dã không hiệu quả trong việc ngừng săn chim.
- C. Để phục hồi môi trường sống của chim di cư, du lịch sinh thái phải được ưu tiên.
- D. Vấn đề săn chim trộm vẫn tồn tại ở một số khu vực của Địa Trung Hải.

Thông tin:

+ *There's a long way to go, Schneider-Jacoby says, but like an Oasis in the desert after a long journey, there is hope. (Ông Schneider-Jacoby nói, "Còn một chặng đường dài phía trước, nhưng giống như một ốc đảo trong sa mạc sau một hành trình dài, vẫn còn hy vọng.")*

=> A sai vì ông không biểu thị sự hoài nghi hoàn toàn (còn thấy hy vọng)

+ *This hasn't completely stopped bird poaching in Europe, but more nature-protection groups are making sure that laws are obeyed. (Điều này chưa hoàn toàn ngừng được nạn săn trộm chim ở châu Âu, nhưng ngày càng có nhiều nhóm bảo vệ thiên nhiên đảm bảo rằng luật pháp được tuân thủ.)*

=> B sai vì vì các nhóm bảo vệ thiên nhiên đang nỗ lực và có những kết quả tích cực, mặc dù chưa hoàn toàn thành công.

+ As part of a current project, the organisation is trying to promote activities such as eco-tourism along the coasts. (Là một phần của dự án hiện tại, tổ chức này đang cố gắng thúc đẩy các hoạt động như du lịch sinh thái dọc theo các bờ biển.)

=> C sai vì du lịch sinh thái là một trong những giải pháp, nhưng bài đọc không nói nên được ưu tiên.

+ This hasn't completely stopped bird poaching in Europe, but more nature-protection groups are making sure that laws are obeyed. (Điều này chưa hoàn toàn ngừng được nạn săn trộm chim ở châu Âu, nhưng ngày càng có nhiều nhóm bảo vệ thiên nhiên đảm bảo rằng luật pháp được tuân thủ.)

=> D đúng.

→ Chọn đáp án D

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

A. Millions of birds migrate through the Mediterranean, with human hunters being their greatest threat, yet hunting bans have completely stopped poaching and restored bird habitats in most countries.

B. Illegal hunting is the main danger for migratory birds in the Mediterranean, and while some nations have banned it, no major actions have been taken to restore bird habitats or populations.

C. Migratory birds face illegal hunting across the Mediterranean, but efforts like eco-tourism, hunting bans, and habitat restoration are being promoted to protect these birds and increase their populations.

D. Conservation groups focus on eco-tourism and wildlife education, but hunting bans remain ineffective, and migratory birds are still hunted for food and sport across the Mediterranean.

Câu nào dưới đây tóm tắt bài đọc tốt nhất?

A. Hàng triệu con chim di cư qua Địa Trung Hải, với thợ săn là mối đe dọa lớn nhất đối với chúng, tuy nhiên các lệnh cấm săn bắn đã hoàn toàn ngừng nạn săn trộm và phục hồi môi trường sống của chim ở hầu hết các quốc gia.

B. Săn bắn trái phép là mối nguy hiểm chính đối với chim di cư ở Địa Trung Hải, và mặc dù một số quốc gia đã cấm điều này, không có hành động lớn nào được thực hiện để phục hồi môi trường sống hoặc quần thể chim.

C. Chim di cư phải đối mặt với việc săn bắn trái phép trên khắp Địa Trung Hải, nhưng các nỗ lực như du lịch sinh thái, lệnh cấm săn bắn và phục hồi môi trường sống đang được thúc đẩy để bảo vệ những loài chim này và gia tăng số lượng của chúng.

D. Các nhóm bảo tồn tập trung vào du lịch sinh thái và giáo dục động vật hoang dã, nhưng các lệnh cấm săn bắn vẫn không hiệu quả, và chim di cư vẫn bị săn bắn để lấy thực phẩm và thể thao trên khắp Địa Trung Hải.

Tóm tắt:

+ Đoạn 1: Mỗi mùa hè, ba tỷ con chim từ Bắc Phi di cư đến châu Âu và châu Á, di chuyển hàng nghìn km và dừng nghỉ ở các địa điểm trên đường đi. Mùa đông, chúng trở lại châu Phi. Chúng định hướng bằng mặt trời, các vì sao, mùi và địa hình.

+ Đoạn 2: Chuyển di cư của chim rất dài và khó khăn, và một số con chim chết trong mỗi chuyến đi. Tuy nhiên, mối đe dọa lớn nhất đối với sự sống còn của chúng là từ con người. Hàng triệu con chim di cư bị săn bắn trái phép ở khu vực Địa Trung Hải mỗi năm, và việc sử dụng thiết bị gọi chim điện tử làm giảm mạnh số lượng chim.

+ Đoạn 3: Các quốc gia khu vực Địa Trung Hải nhận thức được mối đe dọa đối với số lượng chim và đang nỗ lực giải quyết vấn đề này. Mặc dù nạn săn trộm chim chưa hoàn toàn dừng lại ở châu Âu, nhưng các nhóm bảo vệ thiên nhiên đang đảm bảo luật pháp được tuân thủ.

+ Đoạn 4: Các tổ chức bảo tồn động vật hoang dã ở Địa Trung Hải, bao gồm Tổ chức Bảo tồn Thiên Nhiên Ai Cập, đang nỗ lực bảo vệ chim di cư và phát triển du lịch sinh thái. Mặc dù các lệnh cấm săn bắn đang có hiệu quả, các nhà bảo tồn vẫn hy vọng có thể ngừng săn bắn và phục hồi môi trường sống của chim.

- => A sai ở 'have completely stopped poaching and restored bird habitats in most countries' (hoàn toàn ngừng nạn săn bắt và khôi phục môi trường sống ở hầu hết các quốc gia)
- => B sai vì chưa tóm tắt đến các nỗ lực khôi phục môi trường sống và tăng cường bảo vệ.
- => D sai ở 'hunting bans remain ineffective' (Các lệnh cấm săn bắn không hiệu quả)
- => C đúng vì tóm tắt đầy đủ nội dung chính của bài.

→ **Chọn đáp án C**